

Số: 1356 /QĐ-VKHTLVN

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

### QUYẾT ĐỊNH

#### Phê duyệt Chiến lược phát triển Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến 2030

#### GIÁM ĐỐC VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 55/2008/QĐ-BNN ngày 24/4/2008 của Chính phủ về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2862/QĐ-BNN-TCCB ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt định hướng Chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3246/QĐ-BNN-KHCN ngày 27/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2020;

Căn cứ Quyết định số 2257/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Chiến lược phát triển Viện Khoa học Thuỷ lợi Việt Nam giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến 2030;

Căn cứ công văn số 4143/BNN-KHCN ngày 27/5/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng và phê duyệt Chiến lược phát triển các đơn vị trực thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam;

Xét đề nghị của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam tại Tờ trình số 143/TTr-VKHTLMN ngày 17/7/2015 của Viện trưởng Viện KHTL miền Nam về việc đề nghị phê duyệt Chiến lược phát triển Viện KHTL miền Nam giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Tổ chức, Hành chính và Trưởng Ban Kế hoạch, tổng hợp,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Chiến lược phát triển Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến 2030 với các nội dung sau đây:

#### I. MỤC TIÊU

##### 1. Mục tiêu tổng quát

a) Phát triển Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam gắn liền với sự phát triển của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ về lĩnh vực thủy lợi, thủy điện, khoa học - kỹ thuật tài nguyên nước và môi trường và các nhiệm vụ chính trị của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam ở các tỉnh phía Nam.

b) Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam lấy chất lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học và hiệu quả chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất làm tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá sự phát triển của Viện; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

## 2. Mục tiêu cụ thể

a) Mô hình tổ chức và hoạt động của Viện đáp ứng yêu cầu về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

b) Xây dựng được đội ngũ cán bộ, viên chức đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, chuyển tiếp liên tục giữa các thế hệ, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, tâm huyết với nghề nghiệp, gắn bó lâu dài với Viện đáp ứng các nhiệm vụ được giao. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo có tâm, có tài và cán bộ khoa học đầu ngành của Viện.

Phân đấu số lượng, chất lượng cán bộ có trình độ sau đại học và chuyên gia đầu ngành của Viện đến năm 2020 và 2030 đạt mục tiêu trong chiến lược phát triển của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.

c) Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm cung cấp các luận cứ và sản phẩm khoa học có giá trị cao, tiếp thu chọn lọc và làm chủ các công nghệ tiên tiến của Việt Nam và thế giới, ứng dụng và chuyển giao vào sản xuất, góp phần vào quá trình tái cơ cấu ngành, phục vụ phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Từng bước nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tạo ra môi trường khoa học năng động đáp ứng ngày càng cao yêu cầu của thực tế sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó tập trung vào phát triển được các hướng nghiên cứu chính của Viện bao gồm:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình khoa học - kỹ thuật thủy lợi trong quản lý và phát triển tài nguyên nước nhằm đảm bảo nhu cầu nước cho dân sinh và các ngành kinh tế ở các tỉnh phía Nam;

- Nghiên cứu và giải quyết được các vấn đề về Công trình thủy lợi; Thủy nông cải tạo đất, tưới tiêu và bảo vệ môi trường; Thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; Phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai; Bảo vệ bờ sông, cửa sông ven biển; Nền móng công trình, địa kỹ thuật; Vật liệu xây dựng - kết cấu công trình; Biến đổi khí hậu và phòng chống ngập cho các đô thị, các vùng có nguy cơ cao; Công nghệ mới, vật liệu mới trong xây dựng thủy lợi; An toàn hồ chứa;

- Phân đấu đến năm 2020, có ít nhất 60% kết quả nghiên cứu được áp dụng và chuyển giao vào sản xuất; ít nhất 5-10% đề tài có bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí quốc tế, 100% đề tài có bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín trong nước. Viện có chính sách khuyến khích, chọn lọc các bài viết trong tuyển tập Khoa học công nghệ của Viện để nâng cao và gửi đăng tại các tạp chí Quốc gia và nước ngoài;

- Phân đấu đến năm 2030, có từ 70-80% kết quả nghiên cứu được áp dụng và chuyển giao vào sản xuất; ít nhất 15-20% đề tài nghiên cứu cấp nhà nước có bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí quốc tế, 100% đề tài có bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín trong nước;

d) Về đào tạo sau đại học:

Tiếp tục thực hiện và phát triển các ngành đào tạo tiên sỹ đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho ngành và các địa phương ở các tỉnh phía Nam. Tham gia đào tạo sau đại học, bồi dưỡng cán bộ chuyên ngành thủy lợi;

- Giai đoạn 2015-2020, đào tạo 10-15 tiến sỹ kỹ thuật;

- Giai đoạn 2020-2030, đào tạo đáp ứng số lượng theo chỉ tiêu phân bổ của Ngành, của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước;

e) Xây dựng và phát triển các đơn vị chuyên môn thuộc Viện theo hướng chuyên sâu, mỗi đơn vị đều có công nghệ mũi nhọn, đủ năng lực cạnh tranh và cung cấp uy tín thương hiệu của Viện;

Các lãnh đạo đơn vị phải có chức danh và học vị đạt chuẩn quy định của Nhà nước;

f) Về chuyển giao công nghệ, dịch vụ khoa học và sản xuất kinh doanh.

Tăng cường ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới phục vụ sản xuất thông qua các hợp đồng về dịch vụ khoa học và sản xuất kinh doanh. Trong đó tập trung vào phát triển, làm chủ và từng bước thương mại hóa công tác tư vấn như lập dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật và lập bản vẽ thi công, thẩm định các công trình thủy lợi, thủy điện...; và các công nghệ mũi nhọn như công nghệ vật liệu; công nghệ tưới tiết kiệm nước; công nghệ chống thấm đê đập và gia cố nền móng công trình thủy lợi; công nghệ dự báo lũ và xâm nhập mặn, hạn hán; công nghệ quản lý điều khiển tài nguyên nước và quan trắc tự động các hệ thống thủy lợi,...

g) Về xây dựng cơ sở vật chất:

Nâng cấp cơ sở vật chất của Viện ở cả hai cơ sở (cơ sở 1 tại Tp. Hồ Chí Minh và cơ sở 2 tại Bình Dương) đảm bảo đủ điều kiện cho khoảng 200 cán bộ làm việc thường xuyên, thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu, hợp tác quốc tế và thí nghiệm các chuyên ngành của Viện.

h) Về hợp tác quốc tế

Tiếp tục duy trì, củng cố, phát triển các mối quan hệ truyền thống với các tổ chức khoa học và công nghệ quốc tế, các trường Đại học, các Viện nghiên cứu và phát triển phạm vi hoạt động của Viện ra ngoài lãnh thổ.

i) Về công tác tài chính và đời sống cho cán bộ viên chức

Phấn đấu đảm bảo tự chủ về tài chính, đảm bảo mức thu nhập bình quân của cán bộ, công nhân viên từ 2 - 3 lần lương cơ bản và đảm bảo các chế độ phúc lợi cho người lao động.

## II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

### 1. Hoàn chỉnh tổ chức và hoạt động bộ máy

a) Củng cố, rà soát điều chỉnh bộ máy, tổ chức của Viện và các đơn vị thuộc Viện theo hướng tinh gọn và hoạt động hiệu quả;

b) Tổ chức hợp lý các bộ phận nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chuyên sâu, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ... đáp ứng yêu cầu phát triển Viện trong giai đoạn mới. Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị chức năng theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, tạo sự thống nhất và gắn kết chung trong toàn Viện. Bộ máy của Viện hoạt động theo các quy trình hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được công nhận;

c) Xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa các đơn vị thuộc Viện để tạo thành sức mạnh tổng hợp chung;

d) Thực hiện tốt công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, đáp ứng được các yêu cầu phát triển Viện;

e) Kiện toàn tổ chức và đẩy mạnh hoạt động của Hội đồng khoa học Viện.

## 2. Xây dựng tiềm lực cán bộ

a) Xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có cơ cấu trình độ, lĩnh vực chuyên môn, lứa tuổi, giới tính...phù hợp với nhu cầu nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Viện. Ưu tiên đầu tư nhân lực cho những lĩnh vực khoa học và công nghệ tiên tiến, mũi nhọn, đòi hỏi trình độ nghiên cứu chuyên sâu;

c) Xây dựng cơ chế đãi ngộ cán bộ KHCN hợp lý, tạo động lực vật chất và tinh thần để thu hút nhân tài, các chuyên gia đầu ngành về làm việc ổn định lâu dài tại Viện;

d) Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ đào tạo cán bộ trẻ, khuyến khích cơ chế tự đào tạo, quan tâm chế độ đào tạo nâng cao ở trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực ưu tiên, các lĩnh vực chuyên môn mà Viện còn thiếu cán bộ;

e) Thành lập các tổ, nhóm chuyên gia (trong nước và quốc tế) và có cơ chế hoạt động hợp lý để thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu có yêu cầu thực hiện ở trình độ cao;

f) Củng cố, nâng cao trình độ tổ chức, quản lý của đội ngũ lãnh đạo Viện, lãnh đạo các đơn vị thuộc Viện, các đơn vị quản lý chức năng, đổi mới cơ chế quản lý phù hợp điều kiện mới.

## 3. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng tâm:

(1) Công nghệ thủy lợi phục vụ quản lý tổng hợp, khai thác nguồn nước, cấp và thoát nước

- Công nghệ quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, trong bối cảnh biến đổi khí hậu - nước biển dâng; hỗ trợ các cơ quan có thẩm quyền trong việc ra quyết định về quản lý nguồn nước;

- Công nghệ, kỹ thuật khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước ngầm hợp lý, bền vững phục vụ phát triển kinh tế xã hội;

- Công nghệ và kỹ thuật tưới tiết kiệm nước cho các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, cấp nước cho nuôi trồng thủy sản;

- Nghiên cứu giải pháp tạo nguồn, cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng có khó khăn về nguồn nước;

(2) Công nghệ thủy lợi phục vụ xây dựng các công trình, hệ thống công trình thủy lợi

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển công nghệ về: khảo sát, thiết kế, kết cấu mới, vật liệu mới, thiết bị... phục vụ xây dựng các hệ thống, công trình thủy lợi;

- Giải pháp bảo đảm an toàn hồ, đập, đê, bờ bao ngăn lũ;

- Giải pháp nâng cấp các công trình hồ chứa vừa và nhỏ; giải pháp công nghệ tràn lưu lượng lớn;

- Công nghệ quản lý, vận hành tự động các hệ thống thủy lợi;

- Công nghệ chống thấm cho các hồ chứa, giải pháp nâng cao chất lượng đất đắp phục vụ xây dựng hồ chứa ở miền Trung, Đông Nam bộ và Tây nguyên.

(3) Phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Giải pháp quy hoạch, đánh giá nguy cơ rủi ro thiên tai làm cơ sở cho việc chủ động phòng tránh;

- Dự báo và giải pháp hạn chế thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt, lũ quét, sa mạc hóa, ván đe lún, suy thoái tài nguyên nước, sạt lở và bồi xói bờ sông, cửa sông, bờ biển...;

- Giải pháp chống ngập úng các thành phố lớn, các đô thị vùng ảnh hưởng triều trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

(4) Phục vụ xây dựng cơ chế chính sách và mô hình, tiêu chuẩn, quy chuẩn trong đầu tư, quản lý khai thác công trình thủy lợi

- Mô hình và chính sách nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa, quản lý khai thác công trình thủy lợi;

- Mô hình cơ chế quản lý tưới có sự tham gia của người dân;

- Mô hình xây dựng nông thôn mới, cánh đồng mẫu lớn;

- Xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức trong nghiên cứu, xây dựng, quản lý khai thác công trình thủy lợi, công trình ứng dụng công nghệ mới...

(5) Phục vụ nông – lâm – thủy sản – nghề muối và hạ tầng kỹ thuật nông thôn

- Phục vụ nông nghiệp

+ Kỹ thuật, công nghệ cấp thoát nước tiên tiến phục vụ trồng trọt, chăn nuôi. Nghiên cứu công nghệ tưới tiết kiệm nước cho các loại cây trồng đạt hiệu quả kinh tế, giảm phát thải khí nhà kính đối với lúa nước;

+ Mô hình thủy lợi tưới nội đồng phù hợp với xây dựng cánh đồng mẫu lớn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; nghiên cứu quản lý vận hành hiệu quả các hệ thống tưới;

+ Giải pháp thủy lợi giữ ẩm đất, chống xói mòn, giữ nước ở vùng đất đồi, dốc, vùng nguy cơ sa mạc hóa, vùng ven biển; cải tạo đất chua, mặn...;

- Phục vụ thủy sản

+ Công nghệ thủy lợi phục vụ thủy sản, bao gồm: quy hoạch, khảo sát thiết kế, công nghệ cấp nước, thoát nước cho các hệ thống nuôi trồng thủy sản ngọt, nước mặn, nước lợ, xử lý môi trường các hệ thống nuôi trồng thủy sản... Giải pháp cơ sở hạ tầng cho các vùng nuôi thủy sản thâm canh ở ĐBSCL;

+ Giải pháp kỹ thuật phục vụ xây dựng các khu neo đậu tàu, thuyền đánh bắt thủy sản; thiết kế cảng cá, bến cá...;

- Phục vụ lâm nghiệp

Giải pháp cấp nước giữ ẩm cho lâm nghiệp, phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, tạo bãi bồi, giảm sóng để phát triển rừng ngập mặn

ven biển; giải pháp chống cát bay, cát nhảy, giải pháp cấp nước cho các vùng nguy cơ sa mạc hóa...;

- *Phục vụ nghề muối*

+ Kỹ thuật hạ tầng thủy lợi phục vụ nghề muối;

+ Công nghệ xử lý chất thải, nước thải trong sản xuất muối...;

- *Phục vụ hạ tầng kỹ thuật nông thôn*

+ Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật hạ tầng nông thôn, cấp thoát nước, xử lý tiêu nước, nước thải, giao thông nông thôn, nước sạch nông thôn phù hợp với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới;

b) Tiếp tục nâng cao chất lượng, hoàn thiện các công nghệ, tiến bộ kỹ thuật hiện có của Viện. Phần đầu trong mỗi giai đoạn Viện phải có ít nhất 03 sản phẩm khoa học công nghệ mũi nhọn, các giải pháp hữu ích được đăng ký sở hữu trí tuệ hoặc tiến bộ kỹ thuật ngành để tạo dựng thương hiệu và lợi thế cạnh tranh.

c) Cung cấp đa dạng hóa các dịch vụ, chuyển giao kết quả khoa học công nghệ đạt hiệu quả cao.

### 3. Đào tạo sau đại học và cung cấp các dịch vụ đào tạo

a) Lập kế hoạch đào tạo ngắn hạn và dài hạn. Ưu tiên đưa cán bộ của Viện đi đào tạo ở nước ngoài. Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ đào tạo, các chương trình tập huấn...

b) Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn cho cán bộ địa phương, người dân để chuyển giao kiến thức khoa học công nghệ thủy lợi đến tận tay người sử dụng.

c) Xây dựng đội ngũ giảng viên có năng lực cao. Có quy chế khai thác các phòng thí nghiệm hiện đại của Viện vào các mục đích đào tạo, tập huấn, tham quan, thực tập... cho học viên.

## III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### 1. Về tổ chức bộ máy

a) Rà soát, xây dựng hoàn thiện bộ máy, tổ chức của Viện theo hướng tinh gọn, hiệu quả, trình Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt để thực hiện;

b) Xây dựng đề án phân định rõ các đơn vị chức năng nghiệp vụ, chuyên môn, đề xuất việc điều chỉnh, củng cố kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy hợp lý.

### 2. Đổi mới cơ chế quản lý, phát triển nguồn nhân lực

a) Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ hợp lý, cân đối về cơ cấu trên từng lĩnh vực, chuyên ngành, phù hợp với sự phát triển của Viện và định hướng chung của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam. Gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học, với các cơ sở đào tạo của Bộ, với các cơ sở đào tạo liên quan ngoài Bộ, với hợp tác quốc tế. Chú trọng việc đào tạo chuyên sâu, đào tạo cán bộ trẻ có năng lực, đào tạo chuyên gia

đầu ngành. Có cơ chế thu hút, đai ngộ nhân tài, chuyên gia giỏi về làm việc ở Viện, có chế độ khuyến khích các sáng kiến phát minh công nghệ;

b) Rà soát, điều chỉnh quy chế tuyển dụng cán bộ phù hợp với các tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể cho từng đối tượng cán bộ quản lý chức năng, cán bộ chuyên môn. Có cơ chế tuyển dụng đặc cách cán bộ giỏi, chuyên gia giàu kinh nghiệm;

c) Tạo môi trường nghiên cứu, làm việc thân thiện, có tinh thần cạnh tranh cầu tiến, lành mạnh, đoàn kết gắn bó thành sức mạnh chung của Viện. Phát hiện và đầu tư cho những cán bộ giỏi, có tiềm năng trở thành cán bộ chủ chốt, đầu đàn trong từng lĩnh vực. Trọng dụng và tạo cơ hội phát triển cho cán bộ trẻ, có năng lực;

d) Có chế độ đai ngộ, thu nhập hợp lý để cán bộ khoa học yên tâm làm việc, công hiến, giúp ổn định nguồn nhân lực khoa học công nghệ;

e) Thực hiện tốt các quy định về công tác cán bộ quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý;

f) Có chính sách tinh giản cán bộ không đáp ứng yêu cầu về năng lực, trình độ.

### **3. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật**

a) Nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật: từ các nguồn vốn ngân sách, ODA, ADB, WB,... theo đề án chung của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam:

- Cơ sở 1 tại 658 Võ Văn Kiệt, Q5, TP.Hồ Chí Minh, là nơi làm việc, giao dịch chính của Viện: xây dựng mới trụ sở làm việc, đào tạo, hội họp trong nước và quốc tế...với quy mô 01 khối nhà cao tầng trên diện tích 2100m<sup>2</sup>.

- Cơ sở 2 tại Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương: hiện đại hóa cơ sở thí nghiệm đã được đầu tư các giai đoạn trước; cải tạo, nâng cấp các khu nhà và hiện đại hóa trang thiết bị. Quy hoạch tổng thể lại khu cơ sở 2 trên diện tích 30.000m<sup>2</sup> đảm bảo hài hòa, mỹ quan, tiện ích.

b) Mở mới các dự án tăng cường trang thiết bị từ nguồn vốn khác nhau.

### **4. Đổi mới phương thức xây dựng, nội dung và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ**

a) Chủ động đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở bám sát các nhiệm vụ, chiến lược, định hướng của Bộ, ngành và các địa phương trong địa bàn hoạt động của Viện;

b) Tăng cường cơ chế liên kết, phối hợp giữa các đơn vị trong và ngoài Viện để hình thành các sản phẩm KHCN có sức cạnh tranh cao, giá trị thực tiễn lớn;

c) Phấn đấu hàng năm Viện có kết quả nghiên cứu nổi bật; cán bộ khoa học trình độ tiến sĩ phải có bài báo được đăng ở các tạp chí uy tín; có đóng góp mới về KHCN có giá trị; phấn đấu nâng cao tỷ lệ bài báo khoa học quốc tế.

d) Nâng cao chất lượng nghiên cứu, tư vấn kỹ thuật. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá ngay từ khâu đề xuất nhiệm vụ, tuyển chọn, thực hiện và nghiệm thu đề tài/dự án;

e) Xây dựng, củng cố và quảng bá thị trường khoa học và công nghệ, củng cố thương hiệu Viện;

f) Xúc tiến đăng ký sở hữu trí tuệ, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới đối với các kết quả nghiên cứu được ứng dụng hiệu quả, xem đây là công tác thường xuyên, liên tục;

g) Mở rộng liên doanh, liên kết với các cơ quan, các địa phương, các doanh nghiệp nhằm huy động nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghệ, đặc biệt là các công nghệ mới, mũi nhọn.

### **5. Thúc đẩy đào tạo sau đại học**

a) Tăng cường hợp tác đào tạo, trao đổi kinh nghiệm với các cơ sở đào tạo sau đại học ở trong và ngoài nước;

b) Xây dựng, rèn soát bổ sung cập nhật quy chế quản lý đào tạo, chuẩn hóa kế hoạch, phương pháp đào tạo, giáo trình, tài liệu; nâng cao chất lượng giảng viên, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo;

c) Tạo cơ chế khuyến khích cán bộ, giảng viên trong nước và quốc tế tham gia đào tạo; có cơ chế động viên khuyến khích học viên giỏi.

### **6. Tăng cường, đổi mới phương thức hợp tác quốc tế**

a) Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế, xem đây là giải pháp quan trọng trong việc thực hiện chiến lược phát triển. Thông qua hợp tác quốc tế sẽ thúc đẩy quá trình đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tiếp cận các công nghệ tiên tiến thế giới, vận động tài trợ;

b) Xây dựng kế hoạch hợp tác với các đối tác chiến lược trong các lĩnh vực thuộc chức năng nhiệm vụ của Viện, đặc biệt quan tâm hợp tác với các tổ chức đào tạo quốc tế uy tín, những nước có trình độ khoa học và công nghệ cao, sản phẩm có thương hiệu mạnh;

c) Tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác với các tổ chức KHCN quốc tế truyền thống của Viện. Củng cố, phát triển mối quan hệ hợp tác quốc tế thông qua việc đổi mới cơ chế hợp tác, mở rộng quyền tự chủ và cơ chế chính sách khuyến khích tập thể, cá nhân tham gia hợp tác quốc tế.

### **7. Đổi mới cơ chế tài chính**

Đẩy mạnh cơ chế khoán trong thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và tư vấn. Đảm bảo thu nhập và đời sống cán bộ viên chức - người lao động, tạo sự yên tâm và ổn định làm việc lâu dài ở Viện, tạo được nguồn vốn tích lũy để xây dựng và phát triển Viện.

Đổi mới một số cơ chế về tài chính:

a) Chú trọng quy chế đăng ký bản quyền đối với các sáng chế của Viện để bảo vệ quyền lợi của cơ quan tạo ra công nghệ, tác giả công nghệ theo Luật Sở hữu trí tuệ;

- b) Xây dựng quy chế huy động khai thác nguồn vốn để tăng nguồn lực tài chính trong việc phát triển công nghệ;
- c) Xây dựng cơ chế khuyến khích các sáng kiến phát minh công nghệ; liên doanh liên kết, mua bán các sản phẩm công nghệ và dịch vụ; có chế độ khen thưởng thích hợp để khuyến khích các tác giả có bài báo được đăng ở các tạp chí, hội thảo quốc tế;
- d) Xây dựng quy chế quản lý khai thác Quỹ phát triển sự nghiệp khoa học của Viện để khuyến khích phát triển công nghệ;
- e) Đăng ký thực hiện thí điểm cơ chế quản lý tài chính mới trong hoạt động KHCN, trong đó đặc biệt là cơ chế khoán đền tài đến sản phẩm cuối cùng;
- f) Quản lý khai thác các nguồn tài chính của Viện theo hướng tiết kiệm, chủ động, công khai, minh bạch.

### **8. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tuyên truyền**

- a) Đào tạo, tập huấn cho cán bộ ứng dụng tốt các chương trình, phần mềm liên quan đến công tác chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành;
- b) Công bố các kết quả nghiên cứu, đào tạo, hợp tác quốc tế lên trang tin điện tử, tạp chí, tuyển tập, báo viết, báo hình...;
- c) Nâng cao chất lượng các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí, tập san, tuyển tập, hội thảo trong nước và quốc tế, tăng tỷ trọng số bài báo quốc tế công bố hàng năm;
- d) Quản lý tất cả hoạt động của Viện theo hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008 đã được công nhận.

### **9. Kinh phí thực hiện chiến lược**

Kinh phí thực hiện các nội dung Chiến lược được bố trí từ các nguồn: Quỹ phát triển sự nghiệp khoa học của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam, vốn ngân sách sự nghiệp khoa học của Nhà nước, vốn tài trợ từ các dự án quốc tế...

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- 1. Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam có trách nhiệm:
  - a) Xây dựng kế hoạch chi tiết và chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chiến lược;
  - b) Định kỳ hàng năm báo cáo Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam về kết quả thực hiện Chiến lược;
- 2. Các Ban Tham mưu của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam triển khai thực hiện Chiến lược.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng Ban: Tổ chức, Hành chính; Kế hoạch, Tổng hợp; Tài chính, Kế toán; Viện trưởng Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Các Phó Giám đốc Viện;
- Lưu: VT, TCHC, KHTH.



*Nguyễn Vũ Việt*

L  
(ZON)